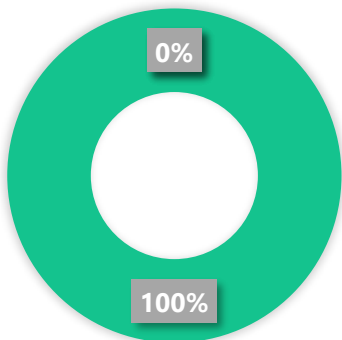


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		15,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		15,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		13,300
SL cổ phiếu LH		7,471,614
KLGD BQ 20 phiên (CP)		507
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		127
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		117

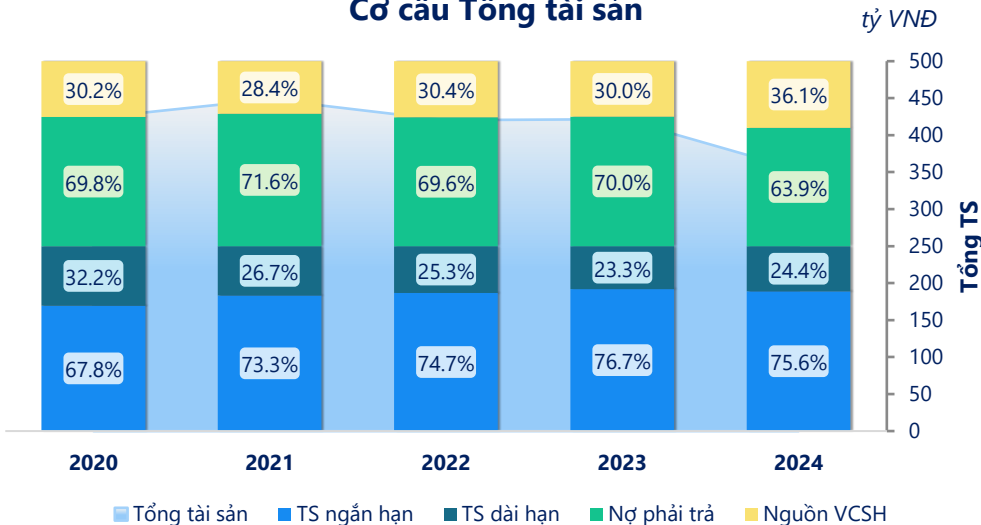
	YTD	1T	3T	6T
DTH		14.7%	14.7%	17.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

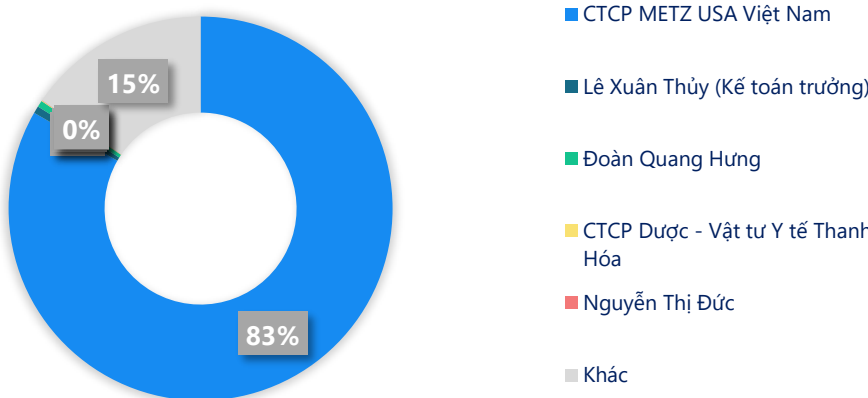
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DTH** năm 2024 đạt **353.2** tỷ đồng, giảm **16.2%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 75.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 63.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

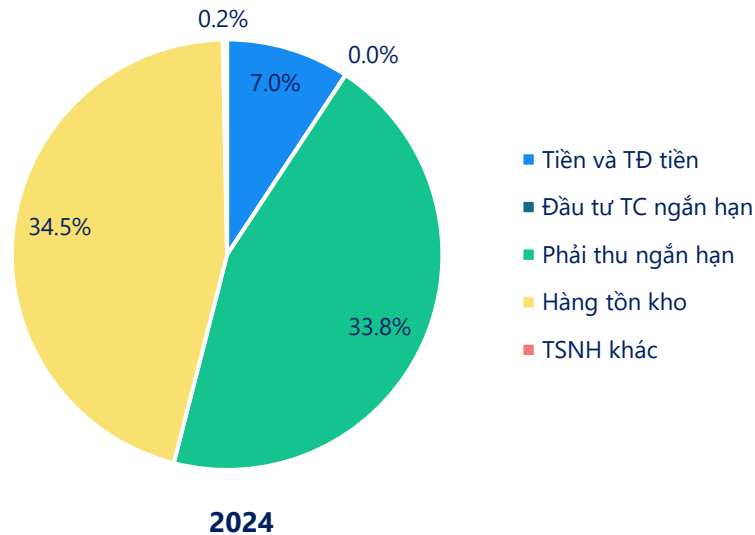
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP METZ USA Việt Nam** sở hữu **83.3%**, lớn thứ 2 là Lê Xuân Thủy (Kế toán trưởng) nắm giữ 0.61% và đứng thứ 3 là Đoàn Quang Hưng nắm giữ 0.54%.

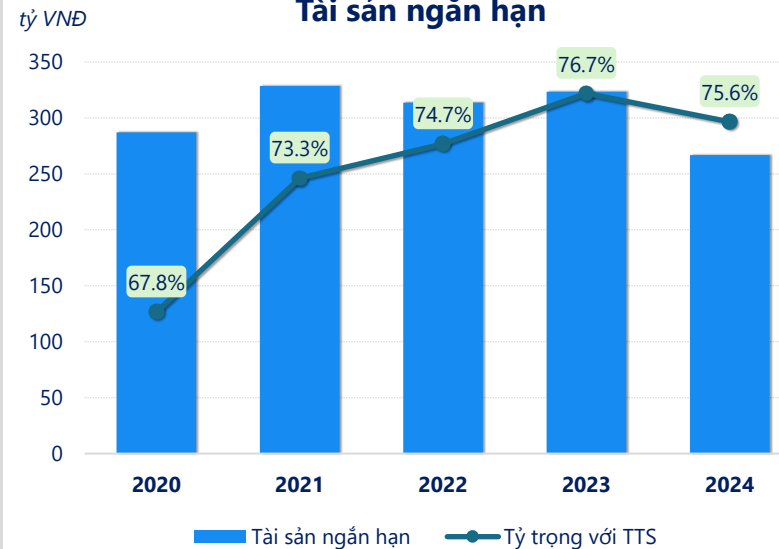
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



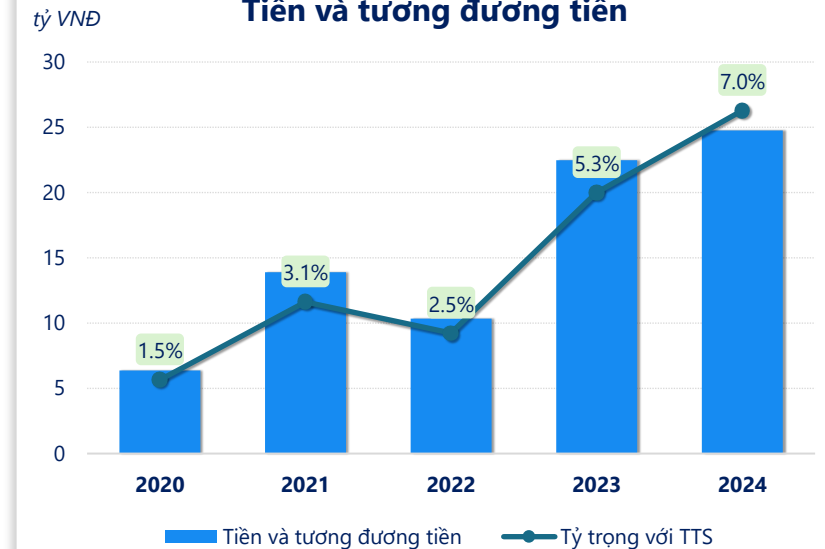
Tài sản ngắn hạn của DTH năm 2024 giảm **17.5%** so với năm trước, đạt **266.9** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **75.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 33.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

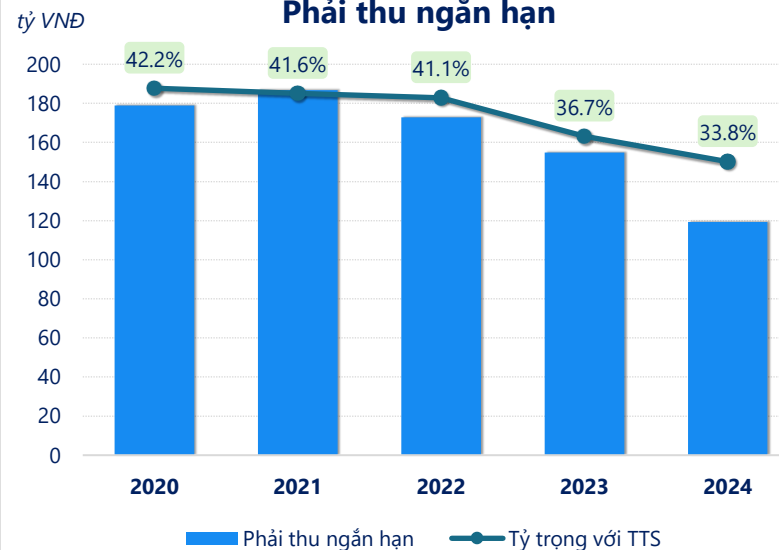
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



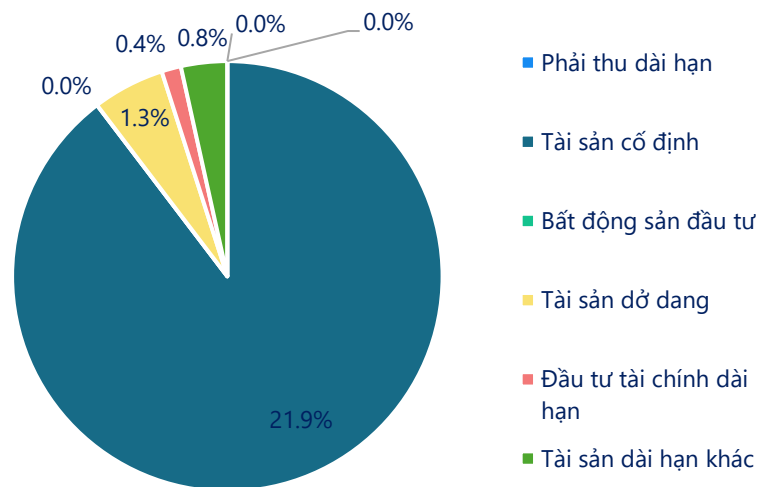
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



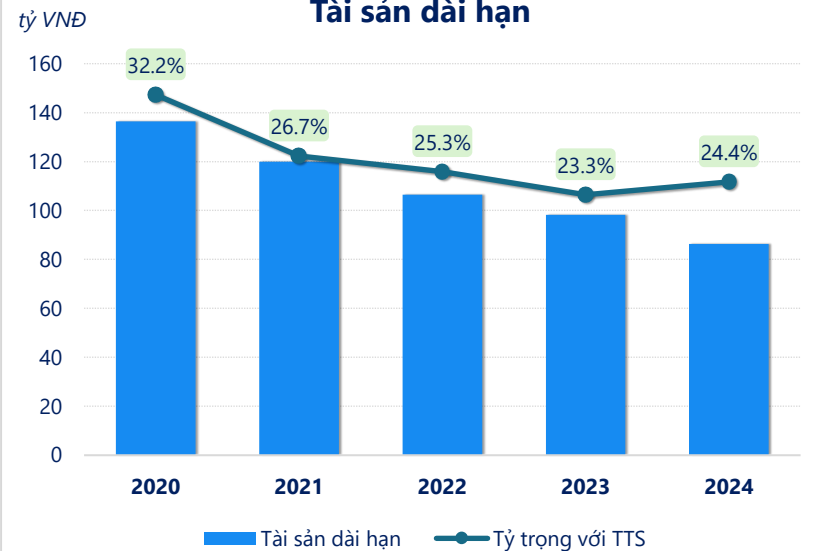
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **86.31** tỷ đồng giảm **12.1%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **24.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **21.9%**, sau đó là tài sản vô hình chiếm 1.32%.

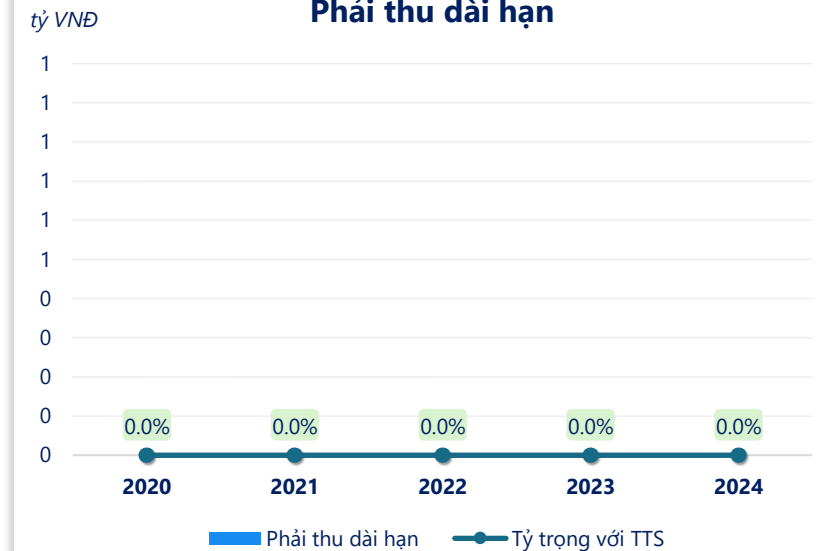
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



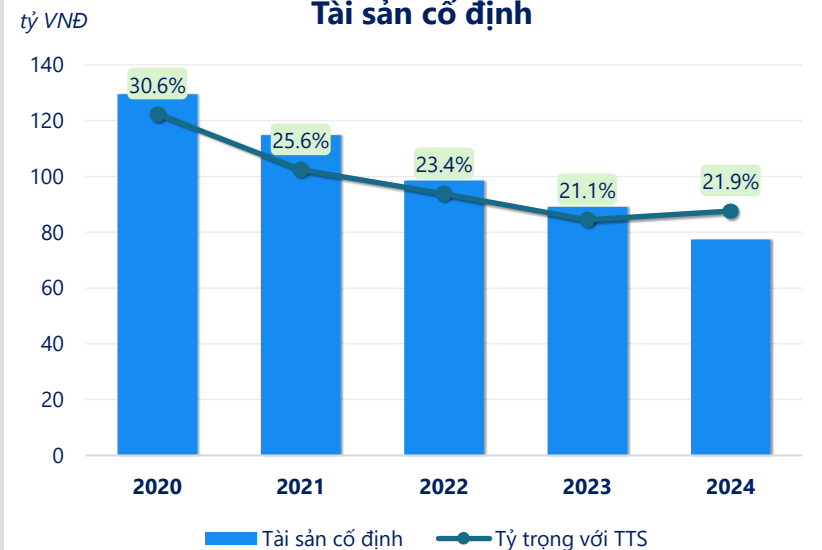
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



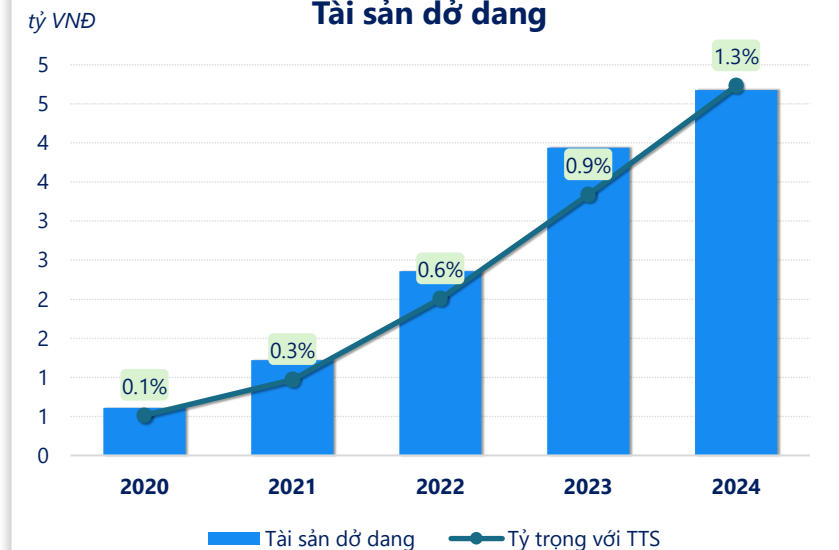
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

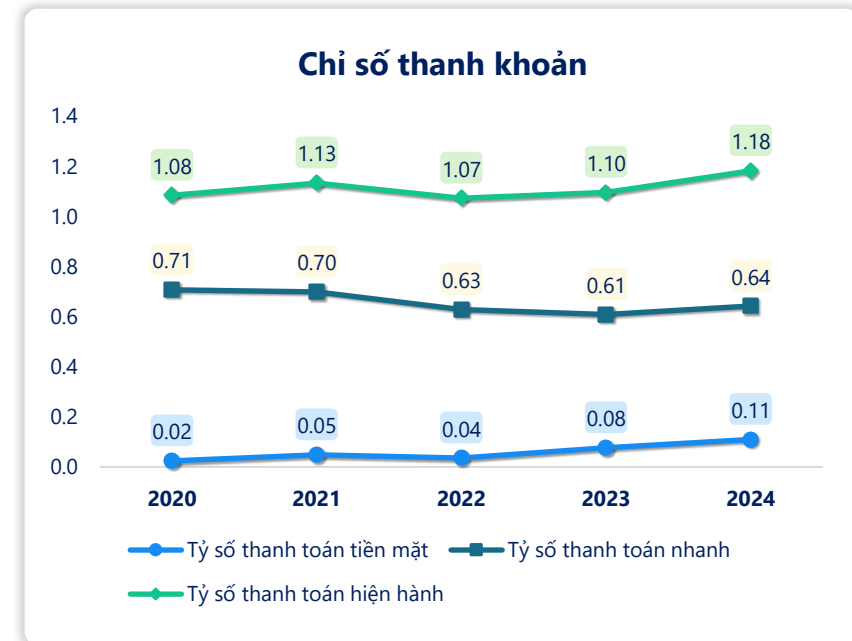
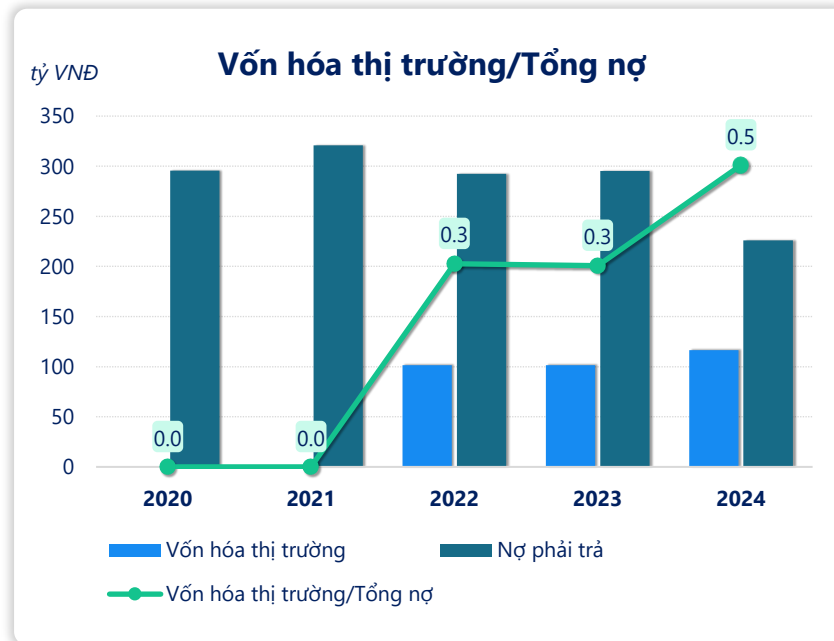
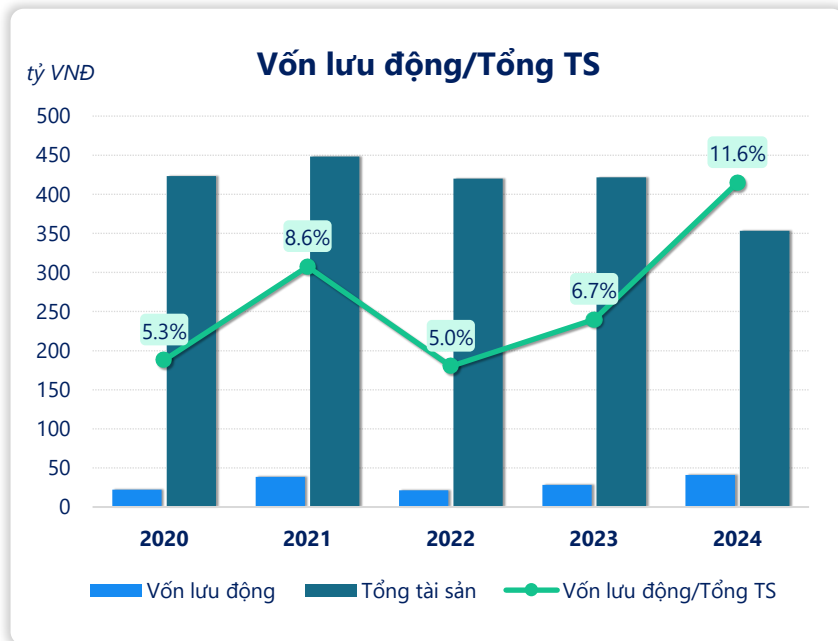
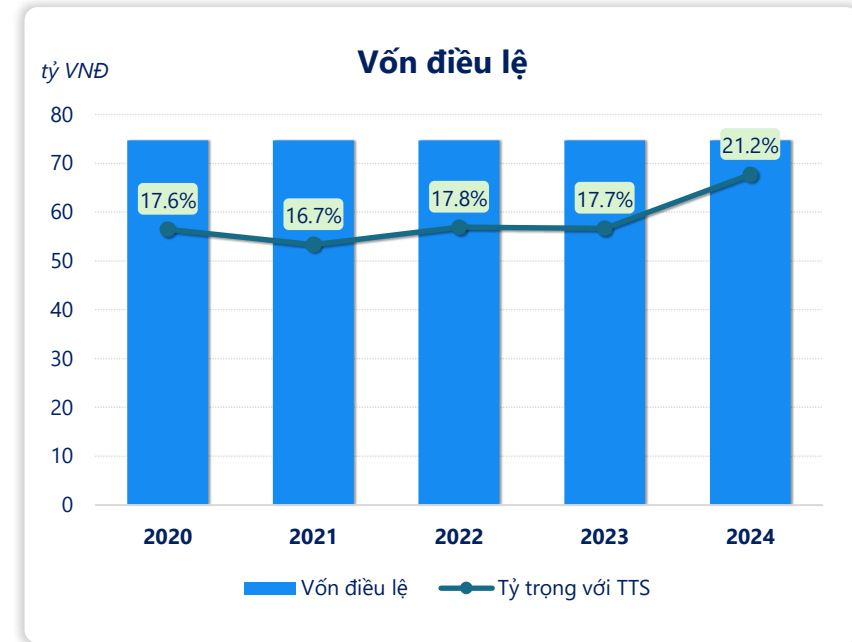
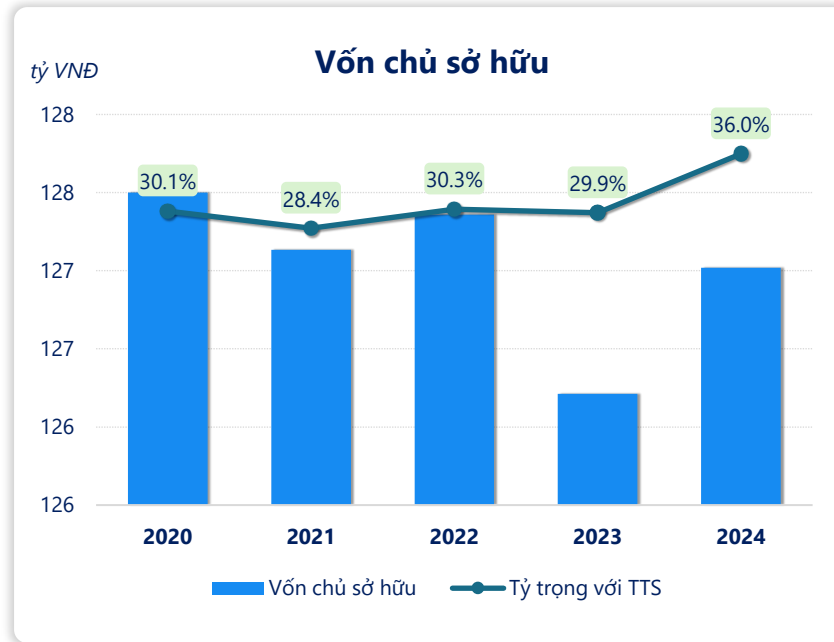
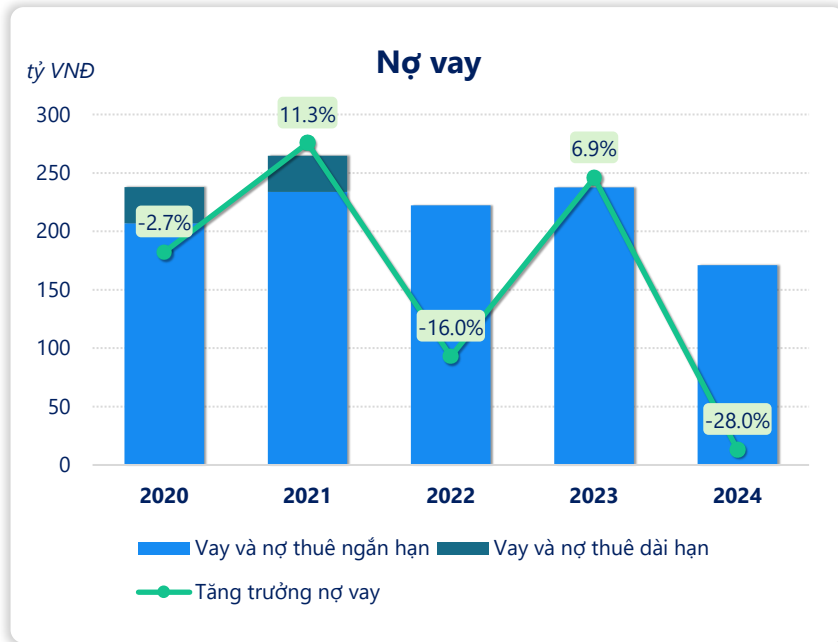


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản vô hình



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	353	422	-16.2%
Tài sản ngắn hạn	267	324	-17.5%
Tiền và tương đương tiền	24.8	22.5	10.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	119	155	-22.9%
Hàng tồn kho	122	144	-15.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.85	2.22	-61.8%
Tài sản dài hạn	86.3	98.2	-12.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	77.4	89.0	-13.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.68	3.94	18.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.26	1.06	18.9%
Tài sản dài hạn khác	3.00	4.15	-27.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	226	295	-23.5%
Nợ ngắn hạn	226	295	-23.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	171	237	-28.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	38.1	44.4	-14.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	127	127	0.6%
Vốn chủ sở hữu	127	126	0.6%
Vốn điều lệ	74.7	74.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.31	0.31	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	534	505	581	526	533
Giá vốn hàng bán	367	340	390	354	369
Lợi nhuận gộp	167	165	192	172	164
Doanh thu HĐTC	0.30	0.10	0.45	0.18	0.40
Chi phí TC	19.4	16.9	16.5	17.9	12.2
Chi phí lãi vay	19.3	16.9	16.4	16.0	11.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	116	120	146	129	125
Chi phí QLDN	27.9	24.5	25.4	21.8	24.3
LN thuần từ HĐKD	3.60	3.58	3.68	2.81	2.79
Lợi nhuận khác	1.02	0.62	0.98	0.41	1.22
LN trước thuế	4.62	4.20	4.65	3.22	4.00
Lợi nhuận sau thuế	3.70	3.33	3.55	2.41	3.22
LNST của CĐ cty mẹ	3.70	3.33	3.55	2.41	3.22

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.79	-12.9	40.1	9.54	76.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.36	-3.63	-4.13	-6.08	-2.18
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.34	24.0	-39.5	8.67	-72.1
Tiền đầu kỳ	9.29	6.37	13.9	10.3	22.5
Lưu chuyển tiền thuần	-2.92	7.52	-3.55	12.1	2.28
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.37	13.9	10.3	22.5	24.8